

**CÔNG TY TNHH THKC88**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THKC88

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THKC88 COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110800168

**3. Ngày thành lập:** 01/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 96A ngõ 663 Trương Định, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02889889686

Fax:

Email: [thkc88@gmail.com](mailto:thkc88@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                        | 0112     |
| 2.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                   | 0113     |
| 3.  | Trồng cây mía                                                                                  | 0114     |
| 4.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến | 1079     |
| 5.  | Trồng cây lấy sợi                                                                              | 0116     |
| 6.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                      | 0117     |
| 7.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                           | 0118     |
| 8.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm                  | 0119     |
| 9.  | Trồng cây ăn quả                                                                               | 0121     |
| 10. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                     | 0122     |
| 11. | Trồng cây điều                                                                                 | 0123     |
| 12. | Trồng cây hồ tiêu                                                                              | 0124     |
| 13. | Trồng cây cao su                                                                               | 0125     |
| 14. | Trồng cây cà phê                                                                               | 0126     |
| 15. | Trồng cây chè                                                                                  | 0127     |
| 16. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                        | 0128     |
| 17. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                            | 0131     |
| 18. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                             | 0132     |
| 19. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                  | 0150     |
| 20. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                   | 0161     |
| 21. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                    | 0162     |
| 22. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                | 0163     |

|     |                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                              | 0164 |
| 24. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                        | 0170 |
| 25. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                      | 0210 |
| 26. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                   | 0321 |
| 27. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                | 0322 |
| 28. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                            | 1010 |
| 29. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                    | 1020 |
| 30. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                               | 1030 |
| 31. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                            | 1040 |
| 32. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                        | 1050 |
| 33. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                              | 1080 |
| 34. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất hoá dược và dược liệu<br>Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc | 2100 |
| 35. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                    | 3320 |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                          | 4101 |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                    | 4102 |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                              | 4211 |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                               | 4212 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                   | 4221 |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                        | 4222 |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                         | 4223 |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                          | 4229 |
| 44. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                   | 4291 |
| 45. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                            | 4292 |
| 46. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                      | 4293 |
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                 | 4299 |
| 48. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                            | 4311 |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                 | 4312 |
| 50. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                      | 4321 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                      | 4322 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                             | 4329 |
| 53. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                             | 4330 |
| 54. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                        | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 55. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                            | 4610        |
| 56. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4620(Chính) |
| 57. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631        |
| 58. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632        |
| 59. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633        |
| 60. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641        |
| 61. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ kinh doanh dược phẩm)<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 62. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651        |
| 63. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652        |
| 64. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653        |
| 65. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661        |
| 66. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng và kim loại quý khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |
| 67. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663        |
| 68. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4669        |
| 69. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690        |
| 70. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711        |
| 71. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719        |
| 72. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 74. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 75. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730 |
| 76. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 77. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 78. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 79. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 80. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 81. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 82. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 83. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 84. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 85. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                        | 4764 |
| 86. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 87. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh dược phẩm)                                                      | 4772 |
| 88. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                              | 4773 |
| 89. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đấu giá)                                                                                            | 4774 |
| 90. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                        | 4781 |
| 91. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                | 4782 |
| 92. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                      | 4783 |
| 93. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784 |
| 94. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4785 |
| 95. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                | 4789 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 96.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                              | 4791 |
| 97.  | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                         | 4799 |
| 98.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                        | 6619 |
| 99.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                            | 6810 |
| 100. | Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ đầu giá)<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 101. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                        | 7020 |
| 102. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 103. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                     | 8129 |
| 104. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                 | 8130 |
| 105. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                   | 8299 |
| 106. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình<br>- Khảo sát địa chất công trình<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng                                                                            | 7110 |
| 107. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                          | 4659 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Ho và tên: HỒ KHÁNH L

Ho và tên: HỒ KHÁNH LINH

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 08/08/1984

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 096184000107

Ngày cấp: 05/08/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: Số nhà 88 tổ 31, ngõ 250 Tân Mai, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 88 tổ 31, ngõ 250 Tân Mai, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: HỒ KHÁNH LINH

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/08/1984

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 096184000107

Ngày cấp: 05/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 88 tổ 31, ngõ 250 Tân Mai, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 88 tổ 31, ngõ 250 Tân Mai, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam